TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 03/2021/DS-ST.
Ngày: 18-01-2021.
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm.

2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 18 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2017/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2020/QĐXXST-DS ngày 30/12/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; địa chỉ thường trú: Tổ 3, ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Văn Y, sinh năm 1964; địa chỉ thường trú: Khu phố 3, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đặng Văn B sinh năm 1933; địa chỉ: Khu phố 3, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Đặng Thị B, sinh năm 1943; địa chỉ: Khu phố 9, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Đặng Thị T1, sinh năm 1946; địa chỉ: Khu phố B, phường H, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Đặng Thị U, sinh năm 1953; địa chỉ: Khu phố 8, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Đặng Thị T2, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu phố 3, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà B, bà T1, bà U và bà T2 là: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; địa chỉ thường trú: Tổ 3, ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (là người đại diện ủy quyền của bà B, bà T1, bà U và bà T2 theo Giấy ủy quyền tham gia tố tụng đề ngày 07/7/2017). Có mặt.

6. Ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố Tân Trà 2, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước; có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu phố 9, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Ông Đặng Văn H, sinh năm 1963; địa chỉ: Khu phố Tân Trà 2, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước; có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Ông Đặng Phi L, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu phố Tân Trà 2, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước; có đơn xin xét xử vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1960; trú tại: Khu phố 3, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt tại phiên tòa ngày 18/01/2021, vắng mặt khi tuyên án.

12. Ông Đặng Anh T, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu phố 3, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

13. Bà Đặng Thị Thúy H sinh năm 1981; địa chỉ: Khu phố 4, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

14. Ông Đặng Anh K, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu phố 3, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

15. Ông Đặng Anh D, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp 1, xã V, huyện T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong Đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2017 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày như sau:

* Về quan hệ nhân thân: Ông Đặng Văn B (sinh năm 1906, chết năm 1995) và bà Đoàn Thị N (sinh năm 1912, chết năm 2001) có 08 người con chung gồm: Đặng Văn B, sinh năm 1933; Đặng Thị B, sinh năm 1943; Đặng Thị T1, sinh năm 1946; Đặng Thị U, sinh năm 1953, Đặng Thị T2, sinh năm 1955; Đặng Văn Y, sinh năm 1964; Đặng Văn K (đã chết) và Đặng Văn C (đã chết). Ông Đặng Văn K có 04 người con gồm: Đặng Văn Đ, sinh năm 1971; Đặng Thị H, sinh năm 1961; Đặng Văn H, sinh năm 1963 và Đặng Phi L, sinh năm 1968. Ông Đặng Văn C có 02 người con gồm: Nguyễn Thị H, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964.

Ngoài những người con có tên trên, ông B và bà N không có người con nào khác kể cả con nuôi và con ngoài giá thú.

* Về di sản: Quá trình chung sống ông B và bà N có tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 phần đất có diện tích 798m^2 (phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 737.1m^2), thuộc thửa đất số 1814, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Về nguồn gốc đất: Dưới thời chế độ cũ thực hiện di dân lập ấp đã cấp cho ông Đặng Văn C (ba của bà H và bà C) 01 phần đất có diện tích 798m^2, thuộc thửa đất số 1814, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Từ năm 1963 đến năm 1967 vợ chồng ông Đặng Văn C quản lý sử dụng và cất nhà trên phần đất này. Đến ngày 27/10/1968 ông C chết (không để lại di chúc), vợ ông C tiếp tục sử dụng. Đến năm 1971 thì cả gia đình vợ con ông Cốt (trong đó có bà Hiếu) bỏ về quê ngoại ở xã Tân Bình, huyện Tân Bình (nay là huyện Bắc Tân Uyên) sinh sống, phần đất này do ông Đặng Văn Bvà bà Đoàn Thị N tiếp tục quản lý sử dụng để trồng cây ăn trái.

Ngày 02/12/21995, ông B chết (không để lại di chúc), bà N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này, đến ngày 28/02/2001 bà N chết (không để lại di chúc). Từ năm 2001 đến năm 2010 phần đất này là vườn tạp. Đến năm 2011, ông Đặng Văn Y trồng cây cao su và cây ăn trái thì xảy ra tranh chấp với bà Hiếu. Nay, bà H khởi kiện ông Y, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Công nhận phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 737.1m^2, thuộc thửa đất số 1814, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế chưa chia của ông Đặng Văn B và bà Đoàn Thị N. Đề nghị chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, trong đó bà Hiếu yêu cầu chia cho bà ½ trong khối tài sản thừa kế mà lẻ ra ba của bà được hưởng.

Đối với tài sản trên đất tranh chấp gồm: 70 cây cao su, 08 cây lồng mức, 08 nọc tiêu, 07 cây mãng cầu, 35 cây mít, 03 cây hồng quân, 06 cây cau kiểng, 02 cây nhãn, 01 cây xoài, 01 mái che tạm, 02 chuồng gà, tường gạch xây tô kiên cố (80%), sân gạch, mái tôn xà gồ sắt, ô văng bê tông cốt thép thuộc thửa đất số 1814, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương là thuộc quyền sở hữu của ông Y, bà H không tranh chấp.

Bà H thống nhất kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/12/2017 và định giá tài sản ngày 03/9/2020.

2. Lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Đặng Văn Y trình bày:

- Về quan hệ huyết thống: Ông Đặng Văn B, sinh năm 1906 và bà Đoàn Thị N, sinh năm 1912, có 08 con chung tên: Đặng Văn B, sinh năm 1933; Đặng Thị B, sinh năm 1943; Đặng Thị T1, sinh năm 1946; Đặng Thị U, sinh năm 1953, Đặng Thị T2, sinh năm 1955; Đặng Văn Y, sinh năm 1964; Đặng Văn K

(đã chết) và Đặng Văn C (đã chết). Ông Đặng Văn K có 04 người con tên: Đặng Văn Đ, sinh năm 1971; Đặng Thị H, sinh năm 1961; Đặng Văn H, sinh năm 1963; Đặng Phi L, sinh năm 1968. Ông Đặng Văn C có 02 người con tên: Nguyễn Thị H, sinh năm 1962 và Nguyễn Thị C, sinh năm 1964. Ngoài những người con có tên trên, ông B và bà N không có người con nào khác kể cả con nuôi và con ngoài giá thú. Ông Y là chú ruột của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

- Về nguồn gốc tài sản tranh chấp:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích là 737,1m^2, thuộc thửa đất số 1814, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc do chính quyền chế độ cũ cấp cho ông Đặng Văn C vào năm 1963 (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Từ năm 1963 đến năm 1967 vợ chồng ông Đặng Văn C quản lý sử dụng và cất nhà trên phần đất này. Đến ngày 27/10/1968 ông C chết (không để lại di chúc), vợ ông C là bà Nguyễn Thị S tiếp tục quản lý, sử dụng. Cùng năm 1968 thì cả gia đình vợ con ông C (trong đó có bà H) bỏ về quê ngoại ở xã Tân Bình, huyện Tân Bình (nay là huyện Bắc Tân Uyên) sinh sống, phần đất này do ông Đặng Văn B, bà Đoàn Thị N, ông Y, vợ ông Y là bà Nguyễn Thị Thu L cùng 04 người con của ông Y là Đặng Thị Thúy H, Đặng Anh T, Đặng Anh D và Đặng Anh K tiếp tục trực tiếp quản lý sử dụng để trồng cây ăn trái. Ông Y và vợ con ông chỉ trồng cây chứ không trực tiếp sinh sống trên đất tranh chấp.

Ngày 02/12/21995, ông B chết (không để lại di chúc), bà N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này, đến ngày 28/02/2001 bà N chết (không để lại di chúc. Sau khi bà N chết, ông Y và vợ con ông là người trực tiếp quản lý sử dụng đất cho đến năm 2011 ông Y bắt đầu trồng cây cao su và cây mít thì phát sinh tranh chấp với bà Nguyễn Thị H.

Nay, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Y chỉ đồng ý chia cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phần đất có diện tích 125m^2 (chiều ngang 05m, chiều dài 25m) thuộc thửa đất số 1814, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Ông Y thống nhất kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/12/2017 và Biên bản định giá tài sản lập ngày 03/9/2020.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông B là chú ruột của bà H và là anh ruột của ông Y. Ông B thống nhất với ý kiến trình bày của bà H về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp

Nay, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông B yêu cầu Tòa án chia di sản theo quy định của pháp luật. Ngày 13/5/2019 ông B nộp đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt thể hiện nội dung nếu ông B được chia một phần di sản thừa kế thì ông B xin để lại phần di sản mà ông được chia cho bà H, việc ông B tặng cho

phần di sản cho bà H là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc, cam đoan không khiếu nại, tranh chấp gì về sau.

3.2. Bà Đặng Thị B trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà H về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc tài sản tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của bà H. Nếu bà B được chia một phần di sản thừa kế thì bà Bảy xin để lại phần di sản mà bà được chia cho bà H, việc bà B tặng cho bà H phần di sản là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc, cam đoan không khiếu nại, tranh chấp gì về sau.

3.3. Bà Đặng Thị T1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà H về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc tài sản tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của bà H. Nếu bà T1 được chia một phần di sản thừa kế thì bà Bảy xin để lại phần di sản mà bà được chia cho bà H, việc bà T1 tặng cho phần di sản cho bà H là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc, cam đoan không khiếu nại, tranh chấp gì về sau.

3.4. Bà Đặng Thị U trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà H về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc tài sản tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của bà H. Nếu bà U được chia một phần di sản thừa kế thì bà U xin tặng cho phần di sản mà bà nhận được cho bà Nguyễn Thị H.

3.5. Bà Đặng Thị T2 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà H về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc tài sản tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà T2 yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

3.6. Ông Đặng Văn Đ trình bày:

Ông Đ là con của ông Đặng Văn K (chết năm 1971), là cháu gọi ông C là Bác (ông C là anh của ông K). Ông nội của ông Đ là ông Đặng Văn B chết năm 1995, bà nội ông Đ là bà Đoàn Thị N chết năm 2001.

Ông Đ thống nhất với ý kiến của bà H về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc và quá trình quản lý sử dụng tài sản tranh chấp. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, ông Đ yêu cầu giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và từ chối nhận di sản thừa kế. Việc từ chối nhận di sản của ông Đ là hoàn toàn tự nguyện.

3.7. Bà Đặng Thị H trình bày:

Bà H là con của ông Đặng Văn K (chết năm 1971), bà H gọi ông C là Bác. Ông nội của bà H là ông Đặng Văn B chết năm 1995, bà nội của bà H là bà Đoàn Thị N chết năm 2001.

Bà H thống nhất với trình bày của ông Đ về quan hệ huyết thống và nguồn gốc tài sản tranh chấp. Trước yêu cầu khởi kiện của bà H, bà H yêu cầu giải quyết vắng mặt và từ chối nhận di sản thừa kế. Việc từ chối nhận di sản của bà H là hoàn toàn tự nguyện.

3.8. Ông Đặng Văn H trình bày: Ông H là con của ông Đặng Văn K (chết năm 1971), ông Hải gọi ông C là Bác. Ông nội của ông H là ông Đặng Văn B chết năm 1995, bà nội của ông H là bà Đoàn Thị N chết năm 2001.

Ông H thống nhất với trình bày của ông Đ về quan hệ huyết thống và nguồn gốc tài sản tranh chấp. Trước yêu cầu khởi kiện của bà H, ông H yêu cầu giải quyết vắng mặt và từ chối nhận di sản thừa kế. Việc ông H từ chối nhận di sản thừa kế là hoàn toàn tự nguyện.

3.9. Ông Đặng Phi L trình bày: Ông L là con của ông Đặng Văn K (chết năm 1971), ông L gọi ông C là Bác. Ông nội của ông L là ông Đặng Văn B chết năm 1995, bà nội của ông L là bà Đoàn Thị N chết năm 2001.

Ông L thống nhất với trình bày của ông Đ về quan hệ huyết thống và nguồn gốc tài sản tranh chấp. Trước yêu cầu khởi kiện của bà H, ông L yêu cầu giải quyết vắng mặt và từ chối nhận di sản thừa kế. Việc ông L từ chối nhận di sản thừa kế là hoàn toàn tự nguyện.

3.10. Bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà C thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về quan hệ huyết thống. Bà Chuẩn là con ruột của ông Đặng Văn C và bà Nguyễn Thị S, là em ruột của bà H.

Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp: Năm 1963 cha mẹ của bà C được chế độ Sài Gòn cũ cấp cho 01 phần đất có diện tích 798m^2 (phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 737.1m^2), thuộc thửa đất số 1814, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Sau khi được cấp đất cha mẹ bà đã trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất nêu trên. Năm 1968, cha bà là ông C chết nên bà S tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này. Đến năm 1986 vì không thể một mình tiếp tục canh tác trên phần đất này nên mẹ của bà đã giao lại toàn bộ phần diện tích đất này cho chú bà là ông Đặng Văn Y trực tiếp quản lý, sử dụng (cho bằng miệng không thể hiện bằng văn bản). Từ năm 1986 đến nay ông Y đã trực tiếp trồng tre, cây ăn trái trên phần đất mà mẹ bà đã tặng cho. Năm 2005, bà S chết. Sau khi bà Sáng chết thì ông Y vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp này.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C có ý kiến như sau: không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì lý do phần đất có diện tích 798m^2 (phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 737.1m^2), thuộc thửa đất số 1814, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương là tài sản của cha mẹ bà để lại. Tài sản này đã được bà Sáng tặng cho ông Đặng Văn Y. Trường hợp Tòa án phân chia phần đất nêu trên thì bà Chuẩn yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, phần di sản chia cho bà C, bà C sẽ nhận.

3.11 Bà Nguyễn Thị Thu L trình bày: Bà L là vợ của ông Y. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà L không có ý kiến hay yêu cầu gì, bà L thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông Y.

3.12 Ông Đặng Anh T trình bày: Ông T là con của ông Y và bà L. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T không có ý kiến hay yêu cầu gì, ông T thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông Y.

3.13 Bà Đặng Thị Thúy H trình bày: Bà H là con của ông Y và bà L. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà H không có ý kiến hay yêu cầu gì, bà H thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông Y.

3.14 Ông Đặng Anh K trình bày: Ông K là con của ông Y và bà L. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông K không có ý kiến hay yêu cầu gì, ông K thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông Y.

3.15 Ông Đặng Anh D trình bày: Ông D là con của ông Y và bà L. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông D không có ý kiến hay yêu cầu gì, ông D thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông Y.

Tại phiên tòa:

Các đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

- Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B có ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Bờ, ông Đ, bà H, ông H, ông L, bà C, ông T, bà H, ông K và ông D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn cư trú tại phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ huyết thống: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ và lời khai thống nhất của các đương sự về quan hệ huyết thống, có đủ cơ sở xác định như sau:

Ông Đặng Văn B (sinh năm 1906, chết năm 1995) và bà Đoàn Thị N (sinh năm 1912, chết năm 2001) có 08 con chung tên: Đặng Văn B, sinh năm 1933; Đặng Thị B, sinh năm 1943; Đặng Thị T1, sinh năm 1946; Đặng Thị U, sinh năm 1953; Đặng Thị T2, sinh năm 1955; Đặng Văn Y, sinh năm 1964; Đặng Văn K (đã chết) và Đặng Văn C (đã chết 1968). Ông Đặng Văn K có 04 người con gồm: Đặng Văn Đ, sinh năm 1971; Đặng Thị H, sinh năm 1961; Đặng Văn H, sinh năm 1963; Đặng Phi L, sinh năm 1968. Ông Đặng Văn C có 02 người

con gồm: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964.

Ngoài những người con có tên trên, ông B và bà N không có người con nào khác kể cả con nuôi và con ngoài giá thú.

[4] Về di chúc: Các đương sự đều thống nhất trình bày ông Đặng Văn B và bà Đoàn Thị N chết không để lại di chúc.

[5] Về di sản thừa kế:

[5.1] Các đương sự trình bày thống nhất về nguồn gốc, quá trình tạo lập di sản. Tuy nhiên, ông Y không đồng ý với ý kiến của bà H cho rằng phần đất tranh chấp là di sản của ông B và bà N để lại mà cho rằng phần đất này đã được bà Nguyễn Thị S (mẹ của bà H) tặng cho ông Y. Tuy nhiên, ông Y không cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện việc bà S tặng cho đất ông Y. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập, kết hợp với lời khai của các đương sự thể hiện: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc do chính quyền chế độ cũ thực hiện di dân lập ấp từ xã Vĩnh Tân, huyện Tân Uyên về ấp 3, xã Chánh Phú Hòa, huyện Bến Cát và chỉ định ông Đặng Văn C (cha của bà H) ở trên phần đất này. Đến năm 1968, ông C chết, gia đình bà Nguyễn Thị S (vợ ông C) chuyển về xã Tân Bình, huyện Tân Bình, tỉnh Bình Dương sinh sống và không sử dụng phần đất này. Sau khi gia đình bà S bỏ đi thì ông Đặng Văn B và bà Đoàn Thị N tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất này để trồng cây ăn trái và cây mì. Năm 1995, ông B chết, bà N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này cho đến năm 2001 bà N chết. Từ năm 2001 đến năm 2010 phần đất này là vườn tạp, không ai canh tác, đến năm 2011 ông Y tiến hành trồng cây cao su trên đất thì xảy ra tranh chấp với bà H.

[5.2] Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà H với ông Y đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B giải quyết bằng Quyết định 949/QĐ-UBND ngày 27/3/2014. Khoản 2 Điều 1 của Quyết định nêu trên có nội dung: "Công nhận phần đất có diện tích 798m^2, thuộc thửa đất số 1814, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã C là di sản do ông Đặng Văn B và bà Đoàn Thị N để lại cho những người thừa kế của ông B, bà N có quyền quản lý, sử dụng và thỏa thuận phân chia theo quy định của pháp luật". Ngày 05/01/2015, ông Y nộp đơn khởi kiện Quyết định hành chính nêu trên tại Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát. Bản án số 03/2016/HC-ST ngày 31/5/2016 V/v khiếu kiện quyết định hành chính về giải quyết tranh chấp đất đai" của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đã quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Y về việc yêu cầu hủy Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát. Các đương sự trong vụ án không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Bản án nêu trên đã có hiệu lực thi hành. Như vậy, có đủ căn cứ kết luận phần đất tranh chấp nêu trên là di sản của ông Đặng Văn B và bà Đoàn Thị N để lại.

[5.3] Theo kết quả đo đạc thực tế, phần đất tranh chấp có diện tích 737,1 m^2 (trong đó có 111,2m^2 đất HLATĐB và 625,9m^2 đất cây lâu năm) thuộc một phần của thửa số 16, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại khu phố 3, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Phần đất này chưa được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Tài sản trên đất tranh chấp gồm: 70 cây cao su, 08 cây lồng mức, 08 nọc tiêu, 07 cây mãng cầu, 35 cây mít, 03 cây hồng quân, 06 cây cau kiểng, 02 cây nhãn, 01 cây xoài, 01 mái che tạm, 02 chuồng gà rào bằng lưới B40.

[5.4] Biên bản định giá tài sản lập ngày 03/9/2020 thể hiện: Đất cây lâu năm trị giá 2.000.000 đồng/1m^2; cao su 05 năm tuổi trị giá 399.000 đồng/1 cây; lồng mức trị giá 200.000 đồng/1 cây; nọc tiêu trị giá 103.000 đồng/nọc; mít trị giá 194.000 đồng/1 cây; cau kiểng trị giá 160.000 đồng/1 cây; nhãn trị giá 376.000 đồng/1 cây; hồng quân trị giá 160.000 đồng/1 cây; xoài trị giá 330.000 đồng/1 cây; mái che trị giá 30.000 đồng/1m^2; mãng cầu trị giá 182.000 đồng/1 cây.

[5.5] Công văn số 482/TNMT-TTĐĐ ngày 24/4/2019 v/v phúc đáp cho Tòa án nhân dân thị xã B liên quan đến vụ tranh chấp di sản thừa kế của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bến Cát (đại diện ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát) xác định phần đất tranh chấp nêu trên không nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố phải thu hồi đất để thực hiện dự án.

[6] Từ các nhận định trên, xét thấy yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hiếu đối với bị đơn ông Đăng Văn Y là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về hàng thừa kế và diện thừa kế:

Ông Đặng Văn B và bà Đoàn Thị N chết không để lại di chúc nên di sản của ông B và bà N sẽ được phân chia cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật. Theo Điều 651 và 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: Hàng thừa kế thứ nhất của ông B và bà N gồm có: Ông B, bà B, bà T1, bà U, bà T2 và ông Y; do ông C chết trước ông B và bà N nên bà H và bà C là người thừa kế thế vị của ông C; ông K chết trước ông B và bà N nên ông Đ, bà H, ông H và ông L là người thừa kế thế vị của ông K. Các con của ông K từ chối nhận di sản nên Hội đồng xét xử ghi nhận, phần di sản mà lẻ ra các con ông K được hưởng sẽ được chia đều cho các đồng thừa kế.

[8] Phân chia di sản thừa kế:

[8.1] Xét thấy ông Y có công quản lý, gìn giữ và tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử quyết định trích 5% di sản, tương đương với diện tích 36,85m^2 cho ông Y để bù đắp công sức của ông Y.

[8.2] Di sản của ông B và bà N sau khi trích công sức đóng góp (737,1m^2 x 5% = 36,85m^2), phần di sản còn lại (737,1m^2 – 36,85m^2 = 700,25m^2) sẽ chia thành 08 kỷ phần. Tuy nhiên, do những người thừa kế thế vị của ông K từ chối nhận di sản nên phần di sản còn lại của ông B và bà N sẽ chia thành 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần có diện tích 100,03m^2 cho các đồng thừa kế gồm ông B, bà B, bà T1, bà U, bà T2, ông Y và người người thừa kế thế vị của ông C là bà H và bà C. Bà H, bà C mỗi người hưởng ½ kỷ phần tương đương với diện tích là 50,015m^2.

[8.3] Riêng ông B, bà B, bà T1, bà U tự nguyện tặng cho kỷ phần của mình cho bà H. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự, không trái pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tổng diện tích đất bà H được hưởng là 100,03m^2 x 4 + 50,015m^2 = 450,135m^2.

[8.4] Đối với phần di sản bà C được chia có diện tích 50,015 m^2 không đủ điều kiện để tách thửa nên giao cho ông Y quản lý và sử dụng, ông Y có nghĩa vụ hoàn tiền lại cho bà C tương đương với số tiền 50,015m^2 x 2.000.000 đồng = 100.030.000 đồng.

[8.5] Đối với phần diện tích đất thực tế ông Y và bà T2 nhận khi phân chia thừa kế lớn hơn diện tích được chia theo quy định của pháp luật thì ông Y và bà T2 sẽ phải hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường tại thời điểm xét xử cho bà H.

[8.6] Đối với cây cao su do ông Y trồng trên đất tranh chấp: Khi ông Y trồng cây cao su trên đất thì phát sinh tranh chấp, ngày 14/12/2011 chính quyền địa phương có đến lập biên bản yêu cầu ông Y tạm ngưng việc trồng cây để chờ kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền nhưng ông Y vẫn tiếp tục trồng cây nên ông Y phải có nghĩa vụ thanh lý toàn bộ cây trồng trên đất để trả lại quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế.

[9] Về ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Tổng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 3.182.249 đồng. Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí nêu trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Khấu trừ vào số tiền 3.182.249 (ba triệu một trăm tám mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi chín đồng) nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng tại Tòa.

[11] Về án phí:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, được hưởng trong khối di sản thừa kế được quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuy nhiên bà Đặng Thị T2 đã hơn 60 tuổi thuộc trường hợp người cao tuổi. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho bà T2.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 611, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Đặng Văn Y về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đặng Văn B, bà Đặng Thị B, bà Đặng Thị T1 và bà Đặng Thị U về việc tặng cho bà Nguyễn Thị H phần di sản mà ông B, bà B, bà T1 và bà U được chia theo pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đặng Văn Đ, bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn H và ông Đặng Phi L về việc từ chối nhận di sản thừa kế.

2. Xác định di sản của ông Đặng Văn B và bà Đoàn Thị N như sau:

Phần đất có diện tích 737,1m^2 (trong đó có 111,2m^2 đất HLATĐB và 625,9m^2 đất cây lâu năm) thuộc một phần của thửa số 16, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại khu phố 3, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương là di sản của ông Đặng Văn B và bà Đoàn Thị N.

3. Di sản của ông Đặng Văn B và bà Đoàn Thị N được phân chia cụ thể như sau:

3.1. Ông Đặng Văn Y được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 197,4m^2 (chưa trừ hành lang an toàn đường bộ) thuộc một phần của thửa số 16, tờ bản đồ số 07, đất có tứ cận như sau:

Hướng đông giáp đường đất đỏ (nay là đường nhựa) dài 06m;

Hướng tây giáp đất bà N (thửa 1225) dài 06m;

Hướng nam giáp phần đất còn lại của ông Y dài 33,08m;

Hướng bắc giáp phần đất chia cho bà H dài 32,74m;

Ông Y được quyền sở hữu tài sản trên đất được chia gồm: 23 cây cao su, 10 cây mít, 01 cây cau, 01 cây đu đủ, 02 cây nhãn, 01 nọc tiêu, 01 cây xoài, 01 mái che tạm và 02 chuồng gà rào bằng lưới B40).

Ông Đặng Văn Y có nghĩa vụ hoàn lại số tiền 100.030.000 đồng cho bà Nguyễn Thị C và số tiền 21.010.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H.

3.2 Bà Đặng Thị T2 được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 159,5m^2 (chưa trừ hành lang an toàn đường bộ) thuộc một phần của thửa số 16, tờ bản đồ số 07, đất có tứ cận như sau:

Hướng đông giáp đường đất đỏ (nay là đường nhựa) dài 05m;

Hướng tây giáp đất bà N (thửa 1223) dài 05m;

Hướng nam giáp phần đất chia cho bà H dài 32,09m;

Hướng bắc giáp phần đất ông Đoàn Thanh P (thừa kế của ông B, thửa 1169) dài 31,814m.

Bà Đặng Thị T2 có nghĩa vụ hoàn lại số tiền 118.940.000đ (một trăm mười tám triệu chín trăm bốn chục nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị H.

3.3 Bà Nguyễn Thị H được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 380,2m^2 (chưa trừ hành lang an toàn đường bộ) thuộc một phần của thửa số 16, tờ bản đồ số 07, đất có tứ cận như sau:

Hướng đông giáp đường đất đỏ (nay là đường nhựa) dài 11,13m;

Hướng tây giáp đất bà N (thửa 1223 và 1124) dài 12,34m;

Hướng nam giáp phần đất chia cho ông Y dài 32,74m;

Hướng bắc giáp phần đất chia cho bà T2 dài 32,09m.

Bà Nguyễn Thị H còn được chia số tiền 139.950.000 đồng (một trăm ba mươi chín triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Phần di sản này ông Y và bà T2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà H, trong đó: Bà T2 có nghĩa vụ phải trả số tiền 118.940.000 đồng (một trăm mười tám triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng) cho bà H, ông Y có nghĩa vụ phải trả số tiền 21.010.000 đồng (hai mươi mốt triệu không trăm mười nghìn đồng) cho bà H.

3.4 Bà Nguyễn Thị C được chia số tiền 100.030.000 đồng (một trăm triệu không trăm ba mươi nghìn đồng). Phần di sản này ông Y có nghĩa vụ hoàn lại bà C.

3.5 Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án xong.

3.6 Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Đặng Văn Y có quyền và nghĩa vụ thanh lý toàn bộ cây cao su gắn liền với diện tích đất chia cho bà T2 và bà H để giao trả đất cho bà T2 và bà H.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H về việc chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.182.249 đồng. Khấu trừ vào số tiền chi phí tố tụng bà H đã nộp tạm ứng tại Tòa.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đặng Thị T2.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 39.010.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm khấu trừ vào số tiền 187.500 đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp Biên lai thu tiền số 0006603, ngày 16/2/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương. Bà H phải nộp thêm số tiền 38.823.000 đồng.

- Ông Đặng Văn Y phải chịu 13.688.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị C phải chịu 5.001.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

9. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự:

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Phương